

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 42

M.S.C.

M.S.D.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Ông Bạch Văn Nhạn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Ông Lữ Thanh Nhã	Thành viên	
Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	
Ông Trần Mạnh Hùng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Bà Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/06/2021
Bà Đinh Thị Kim Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2021
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2021
Ông Đinh Văn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Bạch Văn Nhạn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Bạch Văn Nhạn – Tổng Giám Đốc (sinh ngày 25/10/1976; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280707592 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/03/2017; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố Hòa Long, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Chỗ ở hiện tại: Khu phố Hòa Long, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

8. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Bạch Văn Nhật
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022



Số: 059/2022/BCKT-PB.00317

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ VIỆT CƯỜNG

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2478 - 2018 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.472.747.597	171.299.774.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.037.970.816	36.282.395.674
1. Tiền	111		8.037.970.816	25.752.478.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.529.917.140
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	31.500.412.585	29.890.006.385
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31.529.157.045	29.890.006.385
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.744.460)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.718.146.395	51.744.289.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	42.071.573.592	45.910.624.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.5	1.893.044.078	9.822.297.479
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.218.932.122	1.429.485.447
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(7.474.126.730)	(5.454.027.218)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	8.723.333	35.909.847
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	83.509.995.476	49.177.895.065
1. Hàng tồn kho	141		84.018.057.224	50.215.731.581
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(508.061.748)	(1.037.836.516)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.706.222.325	4.205.187.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	2.075.576.291	2.152.152.189
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		372.330.234	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	2.258.315.800	2.053.035.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.872.512.853	27.247.580.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.669.975.367	18.667.490.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	23.384.636.395	14.214.099.511
- Nguyên giá	222		114.236.247.913	102.336.101.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.851.611.518)	(88.122.001.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	4.285.338.972	4.453.391.484
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.626.476.984)	(2.458.424.472)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	10.110.370.815	7.104.094.460
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.110.370.815	7.104.094.460
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Vi. Tài sản dài hạn khác	260		1.092.166.671	1.475.994.713
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	620.324.723	343.105.109
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	471.841.948	1.132.889.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.345.260.450	198.547.354.922

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.871.876.181	51.111.527.291
I. Nợ ngắn hạn	310		64.866.876.181	51.106.527.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	26.681.353.195	16.791.624.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	1.065.765.231	312.542.027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	69.561.495	2.121.448.189
4. Phải trả người lao động	314		2.214.096.248	3.252.134.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	2.834.790.286	5.013.655.794
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	796.357.033	740.283.229
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	27.576.402.891	20.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.628.549.802	2.874.838.858
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	5.000.000	5.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.473.384.269	147.435.827.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	139.473.384.269	147.435.827.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.210.102.185	26.126.973.675
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.254.154.070	36.299.725.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.235.971.730	18.992.318.704
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.981.817.660)	17.307.407.238
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.345.260.450	198.547.354.922



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Văn Nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02 - DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	210.823.601.781	215.270.491.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	3.846.264.713	5.712.514.885
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206.977.337.068	209.557.976.928
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	184.466.862.606	165.623.816.095
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.510.474.462	43.934.160.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1.688.159.197	3.964.502.872
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.260.516.150	4.449.289.441
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.189.736.843	1.403.835.618
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	5.674.347.856	7.502.387.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.157.076.326	14.226.844.314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.893.306.673)	21.720.142.134
11. Thu nhập khác	31	6.8	574.885.692	910.869.600
12. Chi phí khác	32	6.9	2.349.023	934.120.594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		572.536.669	(23.250.994)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.320.770.004)	21.696.891.140
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	-	4.428.859.747
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.11	661.047.656	(39.375.845)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.981.817.660)	17.307.407.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	(233)	1.933
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	(233)	1.933



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Văn Nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	227.658.326.685	218.431.185.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(206.099.818.905)	(145.751.536.990)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.120.301.904)	(25.036.087.257)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(189.736.843)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.628.859.746)	(6.185.175.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	433.611.398	2.259.521.495
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(12.805.121.183)	(26.484.646.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.751.900.498)	17.233.260.848
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.719.512.217)	(13.234.697.862)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	13.000.000	150.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.250.868.831)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.250.868.831
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.617.166.650	555.151.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.089.345.567)	(2.528.636.924)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	20.077.383.391	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.500.980.500)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.016.360.000)	(5.037.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.560.042.891	(5.037.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(28.281.203.174)	9.667.423.924
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	36.282.395.674	26.631.541.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	36.778.316	(16.569.290)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.037.970.816	36.282.395.674



Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung
 TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Ngày 01 tháng 03 năm 2022



Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Vân Nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/02/2016 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính tại: Lô III - 13, nhóm Công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 VND (Tám mươi lăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh màng ghép, giấy, màng nhựa

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp); Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế mẫu mã bao bì); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác, hàng kim khí điện máy, vật tư, thiết bị); Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: môi giới thương mại); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán thực phẩm chế biến, hàng nông-lâm-thủy-hải sản); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm gỗ); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán mỹ phẩm, nước hoa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn tại trụ sở)); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh nhà hàng tại trụ sở)); Quảng cáo (chi tiết: Quảng cáo thương mại); Bán buôn đồ uống (chi tiết: Mua bán rượu).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 170 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - (i) 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - (ii) 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - (iii) 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - (iv) 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43
Máy móc và thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước là số tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả cộng (+) chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu có và trong trường hợp chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa tính vào vốn đầu tư dự án, chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chưa được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép trừ vào tiền thuê đất phải nộp).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.24 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	390.485.504	421.943.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.647.485.312	25.330.534.586
Các khoản tương đương tiền	-	10.529.917.140
Cộng	8.037.970.816	36.282.395.674

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	42.071.573.592	45.910.624.086
Lê Văn Song	5.350.393.142	2.781.915.037
Cửa hàng Nguyễn Tứ	2.539.228.886	4.689.724.347
Cửa hàng Hiền Ty	1.592.547.191	2.730.007.985
Cơ sở Bánh Đậu Xanh Nguyên Hương	629.259.127	1.391.870.823
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	2.575.268.255	3.820.935.195
Công ty CP Thực Phẩm CJ Cầu Tre	984.995.000	1.027.034.666
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.056.293.829	1.056.293.829
Trần Thị Minh Tâm	2.033.643.290	1.499.744.004
Công Ty Cổ Phần Cung Ứng Màng Nông Ngư Nghiệp Sài Gòn	878.578.101	1.917.802.258
Cơ sở Thuận Phát	1.544.061.000	443.012.240
Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn	906.523.486	402.807.712
Công ty TNHH Kiến Việt	900.294.032	845.672.069
Công ty Thương mại và Sản xuất thuốc thú y NAPHA	948.541.500	877.488.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị An Lộc	1.886.301.370	1.886.301.370
Các đối tượng khác	18.245.645.383	20.540.013.851
Cộng	42.071.573.592	45.910.624.086

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.3. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2021			01/01/2021		
		Giá trị	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH MTV Bao Bì Hùng Việt	Trên 3 năm	1.056.293.829	(1.056.293.829)	Trên 3 năm	1.056.293.829	(1.056.293.829)	
Công ty TNHH TM DV Vĩnh Ân	Trên 3 năm	563.528.805	(563.528.805)	Trên 3 năm	563.528.805	(563.528.805)	
Công ty TNHH Công Nghệ Việt Mỹ	Trên 3 năm	667.334.221	(667.334.221)	Trên 3 năm	667.334.221	(667.334.221)	
Nguyễn Đức Huy	Trên 3 năm	328.245.500	(328.245.500)	Từ 2 đến 3 năm	328.245.500	(229.771.850)	
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	Trên 3 năm	227.934.100	(227.934.100)	Trên 3 năm	227.934.100	(227.934.100)	
Công ty TNHH Thịnh Phát	Trên 3 năm	298.630.640	(298.630.640)	Trên 3 năm	298.630.640	(298.630.640)	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Cát Vân	Trên 3 năm	295.515.504	(295.515.504)	Trên 3 năm	295.515.504	(295.515.504)	
Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3.713.891.157	(1.114.167.345)	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	370.196.844	(111.059.053)	
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.112.029.785	(556.014.894)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	449.552.482	(224.776.243)	
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	324.053.863	(226.837.705)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	833.141.995	(583.199.400)	
	Trên 3 năm	2.139.624.187	(2.139.624.187)	Trên 3 năm	1.195.983.573	(1.195.983.573)	
Cộng	-	10.727.081.591	(7.474.126.730)	-	6.286.357.493	(5.454.027.218)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	31.529.157.045	42.345.525.800	(28.744.460)	29.890.006.385	32.817.629.900	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	35.991	101.100	-	35.991	57.900	-
Công ty CP Cao su Tây Ninh (TRC)	29.600.924.738	40.263.063.500	-	29.810.534.738	32.604.572.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (GVR)	79.435.656	262.345.000	-	79.435.656	213.000.000	-
Công ty CP Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG)	1.848.760.660	1.820.016.200	(28.744.460)	-	-	-
Cộng	31.529.157.045	42.345.525.800	(28.744.460)	29.890.006.385	32.817.629.900	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.893.044.078	9.822.297.479
Công ty TNHH TM & DV Kỹ Thuật A.M.S	-	7.371.595.000
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Rồng Châu	1.592.702.550	1.592.702.550
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bảo Long 247	137.030.000	-
Các đối tượng khác	163.311.528	857.999.929
Cộng	1.893.044.078	9.822.297.479

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.218.932.122	-	1.429.485.447	-
Tạm ứng	131.530.000	-	34.930.000	-
Ký cược, ký quỹ	131.522.122	-	276.168.570	-
Phải thu khác	955.880.000	-	1.118.386.877	-
- Lãi tiền gửi	-	-	43.417.877	-
<i>Công ty CP Chứng khoán TP Hồ Chí Minh - cổ tức</i>	895.730.000	-	895.730.000	-
- Các đối tượng khác	60.150.000	-	179.239.000	-
Cộng	1.218.932.122	-	1.429.485.447	-

5.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thành phẩm X.NHG	8.723.333	8.723.333
Nguyên vật liệu, thành phẩm X.MNH	-	27.186.514
Cộng	8.723.333	35.909.847

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.154.221.588	-	3.082.896.225	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	46.850.638.953	(217.003.070)	27.391.827.246	(323.288.430)
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.795.902.214	(3.287.380)	1.307.517.986	(1.643.690)
Chi phí SXKD dở dang	2.653.701.966	-	1.278.459.204	-
Thành phẩm tồn kho	25.357.035.975	(287.771.298)	17.089.970.512	(704.495.861)
Hàng hóa tồn kho	206.556.528	-	65.060.408	(8.408.535)
Cộng	84.018.057.224	(508.061.748)	50.215.731.581	(1.037.836.516)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	378.928.364	626.039.983
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.287.380	3.287.380
Thành phẩm tồn kho	419.036.769	873.779.169
Hàng hóa tồn kho	-	8.048.535
Cộng	801.252.512	1.511.155.067

5.9. Chi phí trả trước**5.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng	1.370.741.979	1.269.850.461
Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc thiết bị	102.564.350	286.809.664
Chi phí bảo hiểm vật tài sản	88.908.852	80.964.787
Chi phí trực in ống đồng	423.514.193	504.409.018
Chi phí khác chờ phân bổ	89.846.917	10.118.259
Cộng	2.075.576.291	2.152.152.189

5.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	102.783.337	21.666.673
Chi phí sửa chữa	267.643.750	70.000.000
Chi phí phần mềm bản quyền	3.570.000	17.850.000
Chi phí khác chờ phân bổ	246.327.636	233.588.436
Cộng	620.324.723	343.105.109

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2021	19.988.601.089	76.539.813.764	5.174.854.435	632.831.938	102.336.101.226
- Mua trong năm	-	12.449.393.687	-	-	12.449.393.687
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.247.000)	-	-	(549.247.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	19.988.601.089	88.439.960.451	5.174.854.435	632.831.938	114.236.247.913
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.945.001.410	72.730.192.604	3.813.975.763	632.831.938	88.122.001.715
- Khấu hao trong năm	468.260.112	2.384.289.827	426.306.864	-	3.278.856.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	(549.247.000)	-	-	(549.247.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	11.413.261.522	74.565.235.431	4.240.282.627	632.831.938	90.851.611.518
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2021	9.043.599.679	3.809.621.160	1.360.878.672	-	14.214.099.511
- Tại ngày 31/12/2021	8.575.339.567	13.874.725.020	934.571.808	-	23.384.636.395
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2021	2.984.579.452	59.882.379.549	2.897.013.253	632.831.938	66.396.804.192
- Tại ngày 31/12/2021	2.984.579.452	72.094.552.802	2.897.013.253	632.831.938	78.608.977.445

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	3.458.600.330	3.458.600.330	2.320.547.946	2.320.547.946
Công ty CP VRG Long Thành	3.320.547.946	3.320.547.946	2.320.547.946	2.320.547.946
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	138.052.384	138.052.384	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	23.222.752.865	23.222.752.865	14.471.076.983	14.471.076.983
Qatar Chemical And Petrochemical Marketing And Distribution Company (Muntajat) Q.P.J.S.C	1.531.285.200	1.531.285.200	1.290.521.850	1.290.521.850
Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam	9.465.500	9.465.500	537.738.300	537.738.300
RCCL Commercial Company	1.420.512.382	1.420.512.382	4.238.594.700	4.238.594.700
Công Ty TNHH Clariant (Việt Nam)	-	-	1.032.223.500	1.032.223.500
Aient Colorants Singapore Pte Ltd	2.849.414.400	2.849.414.400	-	-
Công ty TNHH Nhựa hóa chất An Như Phúc	1.102.100.000	1.102.100.000	-	-
Công ty TNHH Global Performance Films	2.050.120.270	2.050.120.270	217.691.100	217.691.100
Công ty TNHH Dịch vụ Thiên Đức Phú	1.692.850.500	1.692.850.500	-	-
Công ty TNHH DP Chemicals Việt Nam	1.731.414.300	1.731.414.300	-	-
Công ty TNHH San Chao	1.043.225.736	1.043.225.736	603.394.855	603.394.855
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Đông Dương	1.259.674.900	1.259.674.900	6.107.200	6.107.200
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Khải Phú	1.484.234.630	1.484.234.630	670.256.325	670.256.325
KPI Co.Ltd	2.249.002.080	2.249.002.080	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	4.799.452.967	4.799.452.967	5.874.549.153	5.874.549.153
Cộng	26.681.353.195	26.681.353.195	16.791.624.929	16.791.624.929

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	612.047.363	-	-	612.047.363	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.254.310.588	5.254.310.588	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	80.541.080	-	288.428.601	299.408.186	69.561.495	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.428.859.746	-	-	1.628.859.746	-	200.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.053.035.800	416.978.000	422.258.000	-	2.058.315.800
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	2.121.448.189	2.053.035.800	5.962.717.189	8.219.883.883	69.561.495	2.258.315.800

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</i>	1.065.765.231	312.542.027
Trần Trọng Vinh	174.067.331	164.233.506
Công ty TNHH MTV Đức Hiền Quảng Trị	358.250.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Khải Phú	138.241.387	-
Công ty TNHH HM.CLAUSE Việt Nam	134.055.900	-
Các đối tượng khác	261.150.613	148.308.521
Cộng	1.065.765.231	312.542.027

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	64.869.460	123.258.000
Chi phí xưởng màng nhựa	-	2.387.290.006
Chi phí quà tặng	472.895.818	-
Khấu hao TSCĐ	569.339.193	-
Chi phí chiết khấu thanh toán	1.263.226.715	-
Chi phí hỗ trợ	140.000.000	-
Chi phí phải trả khác	324.459.100	2.503.107.788
Cộng	2.834.790.286	5.013.655.794

5.18. Phải trả khác**5.18.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	796.357.033	740.283.229
Nhận ký cược, ký quỹ	30.000.000	30.000.000
Kinh phí công đoàn	-	34.712.601
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	653.084.192	569.444.192
Phải trả khác	113.272.841	106.126.436
Cộng	796.357.033	740.283.229

5.18.2. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	5.000.000	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.576.402.891	27.576.402.891	20.077.383.391	12.500.980.500	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (i)	7.576.402.891	7.576.402.891	20.077.383.391	12.500.980.500	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển VRG Long Thành (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cộng	27.576.402.891	27.576.402.891	20.077.383.391	12.500.980.500	20.000.000.000	20.000.000.000

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

(i) Công ty ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 1016/TBN-KDN/21NH ngày 27/10/2021 (là tái tục Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số 1315/TBN-KDN/20NH ngày 27/10/2020) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Thời hạn vay: 1 năm
- Lãi suất cho vay: 5% - 6%
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Hàng hóa luân chuyển mà phát luật không cầm giao dịch hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình hiện tại và/hoặc hình thành trong tương lai, thuộc sở hữu của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn hàng hóa mua về để bán, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang, công cụ dụng cụ tồn kho, chi phí dịch vụ dở dang và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể được sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh trị giá 50 tỷ đồng.
- Số dư tại ngày 31/12/2021: 7.576.402.891 VND.

(ii) Công ty ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-VRGLT ngày 07/05/2019 và phụ lục số 03/PLHĐ/02/2019/HĐTD-VRGLT ngày 02/01/2021 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất: 5%/năm;
- Thời hạn vay: 06 tháng đảo hạn 01 lần;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Tín chấp.
- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021: 20.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.20. Vốn chủ sở hữu**5.20.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2020	85.000.000.000	9.128.014	19.430.830.019	31.582.691.092	136.022.649.125
Tăng trong năm trước	-	-	6.696.143.656	17.307.407.238	24.003.550.894
- Lãi trong năm trước				17.307.407.238	17.307.407.238
- Trích LNST chưa phân phối			6.696.143.656		6.696.143.656
Giảm trong năm trước	-	-	-	(12.590.372.388)	(12.590.372.388)
- Trích quỹ ĐTPT				(6.696.143.656)	(6.696.143.656)
- Chi trả cổ tức 2019				(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
- Trích quỹ KT, PL				(794.228.732)	(794.228.732)
Số dư tại ngày 31/12/2020	85.000.000.000	9.128.014	26.126.973.675	36.299.725.942	147.435.827.631
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2021	85.000.000.000	9.128.014	26.126.973.675	36.299.725.942	147.435.827.631
Tăng trong năm	-	-	7.083.128.510	-	7.083.128.510
- Phân phối lợi nhuận			7.083.128.510		7.083.128.510
Giảm trong năm	-	-	-	(15.045.571.872)	(15.045.571.872)
- Lỗ trong năm				(1.981.817.660)	(1.981.817.660)
- Trích quỹ ĐTPT				(7.083.128.510)	(7.083.128.510)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành				(172.312.851)	(172.312.851)
- Chia cổ tức năm 2020				(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(708.312.851)	(708.312.851)
Số dư tại ngày 31/12/2021	85.000.000.000	9.128.014	33.210.102.185	21.254.154.070	139.473.384.269

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 25/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (50% LN được phép trích lập các quỹ)	7.083.128.510
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (5% LN được phép trích lập các quỹ)	708.312.851
- Trích quỹ thưởng ban điều hành (5% LN vượt so với kế hoạch năm 2020)	172.312.851
- Chi trả cổ tức năm 2020 (6% vốn điều lệ)	5.100.000.000
Cộng	13.063.754.212

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	79.542.000.000	79.542.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.458.000.000	5.458.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

5.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.100.000.000	5.100.000.000

5.20.4. Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.		

5.20.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.210.102.185	26.126.973.675
Cộng	33.210.102.185	26.126.973.675

5.20.6. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	36.299.725.942	31.582.691.092
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	(1.981.817.660)	17.307.407.238
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	34.317.908.282	48.890.098.330
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(13.063.754.212)	(12.590.372.388)
- Chia cổ tức	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(7.083.128.510)	(6.696.143.656)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(708.312.851)	(794.228.732)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(172.312.851)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	21.254.154.070	36.299.725.942

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

5.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	27.438,26*	207.511,58
b. Tài sản thiếu chờ xử lý	8.723.333	35.909.847

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.747.783.103	5.606.408.281
Doanh thu bán thành phẩm	202.919.969.278	209.617.171.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.849.400	46.912.320
Cộng	210.823.601.781	215.270.491.813
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	1.999.976	873.543.877

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	3.543.746.878	4.942.841.608
Hàng bán bị trả lại	206.973.668	348.210.162
Giảm giá hàng bán	95.544.167	421.463.115
Cộng	3.846.264.713	5.712.514.885

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.506.565.677	5.166.033.822
Giá vốn của thành phẩm đã bán	178.490.071.697	160.331.846.064
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(529.774.768)	125.936.209
Cộng	184.466.862.606	165.623.816.095

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	77.211.773	759.667.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.761.513	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.648.911	59.425.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.496.537.000	3.145.410.219
Cộng	1.688.159.197	3.964.502.872

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	1.189.736.843	1.403.835.618
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.975.760.069	5.324.004.301
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	63.754.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	66.274.778	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.744.460	(2.364.152.000)
Chi phí tài chính khác	-	21.846.741
Cộng	5.260.516.150	4.449.289.441
Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	1.000.000.000	1.403.835.618

6.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.242.824	15.403.337
Chi phí nhân công	3.374.474.378	3.318.880.213
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	826.663	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.428.484	126.428.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.453.543	1.214.801.547
Chi phí khác bằng tiền	1.066.921.964	2.826.874.235
Cộng	5.674.347.856	7.502.387.816

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.339.518.343	9.682.453.534
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	162.103.307	1.073.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.386.590	897.571.065
Thuế, phí và lệ phí	110.501.296	105.003.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.849.547	898.229.280
Chi phí khác bằng tiền	2.896.617.731	2.334.562.066
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	2.020.099.512	307.950.714
Cộng	15.157.076.326	14.226.844.314

6.8. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	11.818.182	150.909.091
Thu nhập từ bán phế liệu	461.700.353	572.565.328
Các khoản khác	101.367.157	187.395.181
Cộng	574.885.692	910.869.600

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

6.9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Khoản phạt chậm nộp thuế	-	915.184.128
Chi phí khác	2.349.023	18.936.466
Cộng	2.349.023	934.120.594

6.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.320.770.004)	21.696.891.140
- Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế	140.623.850	6.770.938.886
- Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế	(1.565.185.911)	(6.323.531.293)
- Tăng lợi nhuận tính thuế TNDN năm 2021	2.359.209.741	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(386.122.324)	22.144.298.733
- Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	-	-
- Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	(386.122.324)	22.144.298.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	4.428.859.747
- Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	-	4.428.859.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	-	4.428.859.747
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.428.859.746	3.185.175.867
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	1.628.859.746	6.185.175.868
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(200.000.000)	1.428.859.746

6.11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.132.889.604	1.093.513.759
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(471.841.948)	(1.132.889.604)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	661.047.656	(39.375.845)

6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.981.817.660)	17.307.407.238
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (i)	-	(880.625.702)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.981.817.660)	16.426.781.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(233)	1.933
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(233)	1.933

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

- (i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2021 ngày 25/06/2021, Công ty công bố trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 như sau:
- Lợi nhuận trích lập các quỹ : 14.166.257.019 VND
 - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 5% Lợi nhuận trích lập các quỹ : 708.312.851 VND ;
 - Trích Quỹ khen thưởng BQL bằng 5% lợi nhuận vượt so với kế hoạch năm 2020 : 172.312.851 VND ;

Như đã trình bày, Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng BQL từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên Báo cáo tài chính cụ thể như sau :

	Năm 2020	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.307.407.238	17.307.407.238
Các khoản điều chỉnh	(880.625.702)	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(880.625.702)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.426.781.536	17.307.407.238
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.933	2.036

6.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.416.696.309	130.583.740.758
Chi phí nhân công	29.344.235.675	29.600.014.688
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.690.008.822	3.011.962.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.446.909.315	2.955.744.240
Thuế, phí và lệ phí	123.993.100	105.022.922
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.020.099.512	307.950.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.927.069.095	7.211.034.953
Chi phí khác bằng tiền	4.018.310.883	7.489.805.824
Cộng	213.987.322.711	181.265.277.026

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20.077.383.391	-
Cộng	20.077.383.391	-

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.500.980.500	-
Cộng	12.500.980.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty :

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	36.282.395.674	-	8.037.970.816	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.340.109.533	(5.454.027.218)	43.290.505.714	(7.474.126.730)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	29.890.006.385	-	31.529.157.045	(28.744.460)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	113.512.511.592	(5.454.027.218)	82.857.633.575	(7.502.871.190)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	01/01/2021	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	17.536.908.158	27.482.710.228
Chi phí phải trả	5.013.655.794	2.834.790.286
Vay và nợ	20.000.000.000	27.576.402.891
Cộng	42.550.563.952	57.893.903.405

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	36.282.395.674	-	-	36.282.395.674
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.340.109.533	-	-	47.340.109.533
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	29.890.006.385	-	-	29.890.006.385
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	113.512.511.592	-	-	113.512.511.592
Tại ngày 31/12/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	8.037.970.816	-	-	8.037.970.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.290.505.714	-	-	43.290.505.714
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	31.529.157.045	-	-	31.529.157.045
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	82.857.633.575	-	-	82.857.633.575

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	17.531.908.158	-	-	17.531.908.158
Chi phí phải trả	5.013.655.794	-	-	5.013.655.794
Vay và nợ	20.000.000.000	-	5.000.000	20.005.000.000
Cộng	42.545.563.952	-	5.000.000	42.550.563.952
Tại ngày 31/12/2021	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	27.477.710.228	5.000.000	-	27.482.710.228
Chi phí phải trả	2.834.790.286	-	-	2.834.790.286
Vay và nợ	27.576.402.891	-	-	27.576.402.891
Cộng	57.888.903.405	5.000.000	-	57.893.903.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2021			Năm 2020		
	Thù lao/ Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng	Thù lao/ Tiền lương	Tiền thưởng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hội đồng Quản trị	114.000.000	-	114.000.000	118.000.000	47.000.000	165.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	-	30.000.000	9.400.000	39.400.000
Bạch Vân Nhạn	Thành viên HĐQT	12.000.000	-	12.000.000	-	-
Lư Thanh Nhã	Thành viên HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	9.400.000	33.400.000
Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	9.400.000	33.400.000
Trần Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	24.000.000	-	24.000.000	9.400.000	33.400.000
Trần Như Hùng	Thành viên HĐQT	-	-	-	9.400.000	25.400.000
Ban kiểm soát	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-
Nguyễn Thành Đạt	Trưởng ban	12.000.000	-	12.000.000	-	-
Huỳnh Như Ngọc	Trưởng ban	12.000.000	-	12.000.000	-	-
Đình Thị Kim Hiếu	Thành viên	9.000.000	-	9.000.000	-	-
Trần Thị Hằng	Thành viên	9.000.000	-	9.000.000	-	-
Đình Văn Đức	Thành viên	9.000.000	-	9.000.000	-	-
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	9.000.000	-	9.000.000	-	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	963.921.838	-	963.921.838	1.392.033.441	110.000.000	1.502.033.441
Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc	-	-	576.807.575	37.000.000	613.807.575
Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	304.772.723	-	304.772.723	25.000.000	331.631.725
Trần Trọng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	373.982.304	-	373.982.304	25.000.000	435.984.674
Hoàng Thị Diễm Châu	Kế toán trưởng	-	-	22.167.251	23.000.000	45.167.251
Nguyễn Tấn Kiệt	Kế toán trưởng	285.166.811	-	285.166.811	-	75.442.216
Tổng cộng	963.921.838	-	963.921.838	1.392.033.441	110.000.000	1.502.033.441

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác, số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác của Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần xây dựng Incotec	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Đô Thị An Lộc	Cùng Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Doanh thu bán hàng</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	-	27.420.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	1.999.976	15.460.728
Công ty Cổ phần xây dựng Incotec	-	830.663.149
Cộng	1.999.976	873.543.877
<u>Mua hàng hóa, dịch vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Cao su Sài Gòn VRG	-	280.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Sài Gòn VRG	1.278.990.683	5.000.000
	1.278.990.683	285.000.000
<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành - Chi phí lãi vay	1.000.000.000	1.403.835.618
Cộng	1.000.000.000	1.403.835.618
<u>Chia cổ tức</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	4.772.520.000	4.772.520.000
Cộng	4.772.520.000	4.772.520.000

Công nợ với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Lô III-13, nhóm Công nghiệp III, KCN Tân Bình, đường số 13, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN**9.2. Thông tin về bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Bao Bì Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu
Phạm Thị Tuyết Nhung
TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 01 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng
Nguyễn Tấn Kiệt



Tổng Giám đốc
Bạch Văn Nhận